

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		210.485.146.915	148.669.577.163
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.942.796.254	14.746.281.692
1. Tiền	111	5	4.942.796.254	9.527.885.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	5.218.395.943
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		179.376.214.745	122.169.979.472
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	179.376.214.745	122.169.979.472
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.498.501.278	11.026.800.355
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		648.250.000	771.242.238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	13.357.961.480	7.837.737.871
5. Các khoản phải thu khác	135	8	3.492.289.798	2.417.820.246
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		667.634.638	726.515.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		667.634.638	726.515.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		2.586.817.801	2.618.769.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.578.573	83.185.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	40.578.573	83.185.127
- Nguyên giá	222		572.095.280	704.337.320
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(531.516.707)	(621.152.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.546.239.228	2.535.584.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	455.321.411	492.025.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.3	2.090.917.817	2.043.558.647
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		213.071.964.716	151.288.346.515
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.547.674.476	20.654.240.558
I. Nợ ngắn hạn	310		21.965.664.226	20.126.408.808
1.Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.648.106.227	3.317.833.043
5. Phải trả người lao động	315		1.539.865.299	1.391.354.997
6. Chi phí phải trả	316	12	9.872.578.836	9.689.961.485
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	5.905.113.864	5.727.259.283
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		582.010.250	527.831.750
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		582.010.250	527.831.750
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.524.290.240	130.634.105.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.524.290.240	47.634.105.957
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		213.071.964.716	151.288.346.515
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	23	4.260.016.509	6.394.956.386
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			

TR
M/

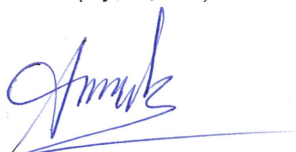
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong toà chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	1.302.210.212.537	6.638.165.519.932
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.302.210.212.537	6.638.165.519.932
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	59.518.656.667.389	37.835.274.811.282
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		59.518.656.667.389	37.835.274.811.282
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		964.289.328.226	984.210.841.948
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		1.185.471.536	68.073.072.680

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

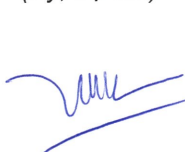
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



LÊ THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

CÔNG
H NHIỆM
QUẢN LÝ
LIFE IN
VIỆT N
T.P. 1

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	15	39.825.820.299	25.426.868.972	119.639.881.915	95.337.888.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		39.825.820.299	25.426.868.972	119.639.881.915	95.337.888.885
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	16	5.835.803.907	5.669.133.942	23.137.657.225	21.836.967.881
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		33.990.016.392	19.757.735.030	96.502.224.690	73.500.921.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.121.263.018	1.679.893.035	7.745.555.655	5.800.052.214
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	8.779.855.007	9.990.852.581	34.109.406.633	35.709.141.473
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		27.331.424.403	11.446.775.484	70.138.373.712	43.591.831.745
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	1.090.909
11. Chi phí khác	32		15.000.000	-	175.000.000	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15.000.000)	-	(175.000.000)	1.090.909
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.316.424.403	11.446.775.484	69.963.373.712	43.592.922.654
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	1.021.583.598	2.666.955.974	10.120.548.598	9.563.643.974
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	124.591.183	(89.266.647)	(47.359.170)	(475.947.193)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26.170.249.622	8.869.086.157	59.890.184.284	34.505.225.873
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



LÊ THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THỊ KIM CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ 4 NĂM 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.249.164.670	94.046.622.883
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.089.031.250)	(23.416.935.694)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	11	(9.036.231.474)	(8.940.475.348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		273.831.048	191.565.722
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(32.619.342.914)	(34.225.723.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.778.390.080	27.655.053.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.149.175.579)	(37.321.673.178)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.942.940.308	3.646.337.785
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.624.359.754	5.164.048.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.581.875.518)	(28.511.287.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.803.485.438)	(856.233.553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.746.281.692	15.602.515.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	12.942.796.254	14.746.281.692

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THỊ KIM CƯỜNG

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC25/KDBH ngày 09 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23 người (31 tháng 12 năm 2019: 23 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính cuối kỳ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính cuối kỳ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cuối kỳ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính cuối kỳ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng



Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM

Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3

**TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ
CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính cuối kỳ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4

**TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH
KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

4,1

***Các thay đổi trong các chính
sách kế toán và thuyết minh***

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cuối kỳ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4,2

***Tiền và các khoản tương
đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4,3

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4,4

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính cuối kỳ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4,5

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM

Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ.

4,6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4,7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4,8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4,9 Các khoản phải trả và chi phí
trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4,1 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh cuối kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4,11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ.

4,12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4,13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

Lưu đến ngày kết thúc kỳ kế toán cuối kỳ.
Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính cuối kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
► đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
► công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính
Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày
Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cuối kỳ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư từ giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cuối kỳ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.
Giá trị sau ghi nhận lần đầu
Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.
Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> VND
Tiền gửi thanh toán	4.942.796.254	9.527.885.749
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	2.200.605.053	7.057.724.215
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	600.611.696	2.187.501.545
- Ngân hàng Citibank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.141.579.505	282.659.989
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	8.000.000.000	5.218.395.943
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	8.000.000.000	5.218.395.943
	12.942.796.254	14.746.281.692

6	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35.139.537.478	46.214.669.601
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	70.366.977.267	43.708.673.852
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.400.000.000	25.546.636.019
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	59.470.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	10.999.700.000	2.200.000.000
- Ngân hàng DBS Bank Ltd. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	4.500.000.000
	179.376.214.745	122.169.979.472

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được hưởng lãi suất từ 1.2%/năm đến 7,00%/năm.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM

Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

7	PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	12.719.339.308	7.375.175.120
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	266.236.746	258.791.087
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	150.569.392	130.146.302
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	221.816.034	73.625.362
	13.357.961.480	7.837.737.871

8	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.487.051.798	2.412.820.246
Các khoản phải thu khác	5.238.000	5.000.000
	3.492.289.798	2.417.820.246

9	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	
	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	

Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	704.337.320
Giảm khác	(132.242.040)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	572.095.280
<i>Trong đó:</i>	
Tài sản đã khấu hao hết	473.550.680

Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	(621.152.193)
Giảm khác	132.242.040
Khấu hao trong kỳ	(42.606.554)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(531.516.707)

Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	83.185.127

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
 Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
 Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

40.578.573

10

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số đầu kỳ	492.025.578	446.075.939
Tăng trong kỳ	361.300.000	382.150.001
Phân bổ trong kỳ	(398.004.167)	(336.200.362)
Số cuối kỳ	455.321.411	492.025.578

11

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI
NỢ NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>Phải trả VND</i>	<i>Đã nộp VND</i>	<i>VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.666.955.974	10.120.548.598	(9.036.231.474)	3.751.273.098
Thuế thu nhập cá nhân	650.767.978	8.485.786.358	(8.239.830.298)	896.724.038
Thuế nhà thầu	-	546.195.001	(546.195.001)	-
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	3.317.833.043	19.152.529.957	(17.822.256.773)	4.648.106.227

12

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền thưởng	5.541.228.000	5.585.355.000
Chi phí dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	2.504.948.649	1.837.528.055
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	644.295.387	1.034.868.900
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	548.185.496	534.721.496
Chi phí phải trả khác	633.921.304	697.488.034
	9.872.578.836	9.689.961.485

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM

Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

13

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả các bên liên quan	5.132.446.258	4.959.019.700
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	764.186.055	757.913.122
Khác	8.481.551	10.326.461
	5.905.113.864	5.727.259.283

14

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<i>Theo Giấy</i>		<i>Vốn</i>
	<i>phép điều chỉnh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>đã góp</i>
	<i>số 05/GPĐC-UBCK VND</i>		<i>VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

15

DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31</i>
	<i>tháng 12 năm 2020</i>	<i>tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	113.685.735.319	89.492.075.570
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	2.878.184.661	3.195.415.029
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.652.801.855	1.558.465.475
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	1.423.160.080	1.091.932.811
	119.639.881.915	95.337.888.885

16

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<i>Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31</i>
<i>tháng 12 năm 2020</i>	<i>tháng 12 năm 2019</i>
<i>VND</i>	<i>VND</i>

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM

Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Chi phí nhân viên	19.892.494.913	18.441.075.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.539.076	2.045.365.044
Thuê văn phòng	610.539.613	516.925.323
Chi phí bảo hiểm	195.292.182	166.073.837
Chi phí khấu hao	11.935.911	20.126.987
Chi phí khác	322.855.530	647.401.435
	23.137.657.225	21.836.967.881

17

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND

Thu nhập lãi từ tiền gửi	7.698.591.304	5.758.798.931
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.964.351	41.253.283
	7.745.555.655	5.800.052.214

18

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND

Chi phí nhân viên	17.383.626.578	18.377.763.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.934.218.730	8.493.999.301
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	2.025.280.649	2.548.186.110
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	2.618.389.574	2.389.323.645
Thuê văn phòng	1.524.400.264	1.521.604.311
Chi phí bảo hiểm	488.097.402	492.303.615
Chi phí khấu hao	30.670.643	59.732.857
Chi phí khác	2.104.722.793	1.826.228.035
	34.109.406.633	35.709.141.473

19

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị quyết số 116/2020/QH14

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cuối kỳ có thể

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
 Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
 Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.120.548.598	9.563.643.974
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 19.3)	(47.359.170)	(475.947.193)
	10.073.189.428	9.087.696.781

19.1

Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.963.373.712	43.592.922.654
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2019: 20%)	13.992.674.742	8.718.584.531
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	35.000.000	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	382.892.656	369.112.250
Điều chỉnh giảm:		
Lỗi chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Số thuế được miễn giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	(4.337.377.970)	-
Chi phí thuế TNDN	10.073.189.428	9.087.696.781
	0	-

19.2

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán cuối kỳ.

19.3

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả	1.974.515.767	1.937.992.297	36.523.470	479.027.793
Trợ cấp thôi việc	116.402.050	105.566.350	10.835.700	(3.080.600)
	2.090.917.817	2.043.558.647	47.359.170	475.947.193

20 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	113.685.735.319 2.134.939.877 1.777.639.301	89.492.075.570 2.038.529.634 1.730.280.324
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	2.878.184.661	3.195.415.029
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	1.652.801.855	1.558.465.475
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(17.923.400)	1.114.816.047
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài	894.894.742	913.959.535
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài Chi phí dịch vụ chi hộ	1.469.349.522 5.901.528	1.233.908.372 -
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ chi hộ	434.987.209	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán cuối kỳ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
---------------	------------------------------	------------------------------

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM

Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả) VND</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả) VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	12.719.339.308	7.375.175.120
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	266.236.746	258.791.087
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	150.569.392	130.146.302
			13.136.145.446	7.764.112.509
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(2.789.175.182)	(2.822.679.597)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(884.690.496)	(909.054.314)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ thu hộ	(1.458.580.580)	(1.227.285.789)
			(5.132.446.258)	(4.959.019.700)

21

**TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
ỦY THÁC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quỹ tham gia chia lãi từ 2006	887.374.448.878	4.328.327.229.802
Tiền gửi ngân hàng	25.282.899.996	357.109.179.874
Các khoản tương đương tiền (*)	862.091.548.882	3.971.218.049.928
Quỹ chủ sở hữu	7.003.850.232	1.924.723.375.134
Tiền gửi ngân hàng	7.003.850.232	4.850.375.134
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.919.873.000.000
Quỹ tham gia chia lãi trước 2006	179.675.885.920	16.897.080.944
Tiền gửi ngân hàng	976.931.883	1.183.824.990
Các khoản tương đương tiền (*)	178.698.954.037	15.713.255.954
Quỹ không tham gia chia lãi	52.167.963.984	2.468.063.699
Tiền gửi ngân hàng	142.985.361	68.063.699
Các khoản tương đương tiền (*)	52.024.978.623	2.400.000.000
Quỹ liên kết chung	98.004.701.407	294.084.827.912
Tiền gửi ngân hàng	7.104.701.407	23.657.600.579
Các khoản tương đương tiền (*)	90.900.000.000	270.427.227.333
Quỹ hưu trí tự nguyện	557.663.620	3.054.653.161

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

Tiền gửi ngân hàng	557.663.620	91.277.252
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.963.375.909
Quỹ liên kết đơn vị	65.145.504.006	32.592.021.765
Tiền gửi ngân hàng	56.145.504.006	24.592.021.765
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	8.000.000.000
Quỹ MAFEQI	2.971.034.387	8.130.321.284
Tiền gửi ngân hàng	2.971.034.387	8.130.321.284
Quỹ MAFBAL	8.859.417.725	27.283.072.491
Tiền gửi ngân hàng	8.859.417.725	10.283.072.491
Các khoản tương đương tiền (*)	-	17.000.000.000
Quỹ MAFPF1 (**)	449.742.378	604.873.740
Tiền gửi ngân hàng	449.742.378	604.873.740
	1.302.210.212.537	6.638.165.519.932

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.
(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22 DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá thị trường VND	Số lượng	Giá thị trường VND
Quỹ tham gia chia lãi từ 2006				
Chứng khoán vốn	94.743.675	4.483.505.702.600	57.001.167	2.055.497.908.520
Chứng khoán nợ		30.001.498.293.368		18.154.053.533.158
Tiền gửi có kỳ hạn		1.607.499.370.350		349.206.209.405
Quỹ chủ sở hữu				
Chứng khoán vốn	6.618.557	353.317.093.900	14.677.916	480.925.204.800
Chứng khoán nợ		2.257.823.046.484		3.205.547.254.462
Tiền gửi có kỳ hạn		994.337.886.503		151.446.221.182
Quỹ tham gia chia lãi trước 2006				
Chứng khoán vốn	2.150.923	115.914.037.900	2.275.109	92.841.425.220
Chứng khoán nợ		2.772.826.488.534		3.057.852.957.248
Tiền gửi có kỳ hạn		924.756.566.477		439.154.137.256
Quỹ không tham gia chia lãi				
Chứng khoán vốn	72.946	6.440.679.600	217.101	5.853.225.540
Chứng khoán nợ		280.340.882.223		301.961.934.182
Tiền gửi có kỳ hạn		58.126.061.074		41.880.662.841
Quỹ liên kết chung				
Chứng khoán vốn	12.848.659	595.256.316.800	8.364.241	309.034.035.441
Chứng khoán nợ		10.946.848.942.880		6.425.070.736.700
Tiền gửi có kỳ hạn		1.182.110.439.928		1.004.758.899.507
Quỹ hưu trí tự nguyện				

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020				
Chứng khoán vốn	377.285	20.226.181.950	249.853	15.444.821.980
Chứng khoán nợ		404.570.143.950		343.233.859.224
Tiền gửi có kỳ hạn		39.576.394.051		43.074.426.938
Quỹ liên kết đơn vị				
Chứng khoán vốn	36.633.173	1.657.827.483.800	20.719.132	776.143.572.710
Chứng khoán nợ		212.183.104.950		149.787.232.670
Tiền gửi có kỳ hạn		237.171.835.389		160.425.959.802
Quỹ MAFEQI				
Chứng khoán vốn	4.796.896	207.767.688.050	5.113.777	169.023.778.070
Quỹ MAFBAL				
Chứng khoán vốn	2.465.825	82.070.026.000	2.306.145	57.418.757.300
Chứng khoán nợ		20.230.266.600		-
Tiền gửi có kỳ hạn		56.431.734.030		45.638.057.126
		59.518.656.667.389		37.835.274.811.282

23 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Dưới 1 năm	2.222.380.033	2.134.939.877
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	2.037.636.476	4.260.016.509
	4.260.016.509	6.394.956.386

24 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.942.796.254	-	-	-	12.942.796.254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40.044.360.662	139.331.854.083	-	-	179.376.214.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.357.961.480	-	-	-	13.357.961.480
Các khoản phải thu khác	1.050.691.249	2.436.360.549	-	-	3.487.051.798
	67.395.809.645	141.768.214.632	-	-	209.164.024.277
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.132.446.258	-	-	5.132.446.258
Chi phí phải trả	3.783.165.340	548.185.496	-	-	4.331.350.836
	3.783.165.340	5.680.631.754	-	-	9.463.797.094
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.281.692	-	-	-	14.746.281.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.170.687.281	102.999.292.191	-	-	122.169.979.472
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.837.737.871	-	-	-	7.837.737.871
Các khoản phải thu khác	355.107.978	2.057.712.268	-	-	2.412.820.246
	42.109.814.822	105.057.004.459	-	-	147.166.819.281
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	4.959.019.700	-	-	4.959.019.700
Chi phí phải trả	3.569.884.989	534.721.496	-	-	4.104.606.485
	3.569.884.989	5.493.741.196	-	-	9.063.626.185



Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM

Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

25

**TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ
PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính cuối kỳ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.942.796.254	14.746.281.692	12.942.796.254	14.746.281.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	179.376.214.745	122.169.979.472	179.376.214.745	122.169.979.472
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.357.961.480	7.837.737.871	13.357.961.480	7.837.737.871
Các khoản phải thu khác	3.487.051.798	2.412.820.246	3.487.051.798	2.412.820.246
	209.164.024.277	147.166.819.281	209.164.024.277	147.166.819.281
	-	-		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.132.446.258	4.959.019.700	5.132.446.258	4.959.019.700
Chi phí phải trả	4.331.350.836	4.104.606.485	4.331.350.836	4.104.606.485
	9.463.797.094	9.063.626.185	9.463.797.094	9.063.626.185

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

26

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2019, Công Ty có chấm dứt hợp đồng lao động với một nhân sự do thay đổi công nghệ và tự động hóa. Công Ty đã tuân thủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành trong quá trình thực hiện tái cấu trúc do thay đổi công nghệ và tự động hóa này và đã chi trả đầy đủ các khoản đền bù tương ứng cho nhân sự này. Nhân sự này sau đó đã nộp đơn khởi kiện Công Ty lên Tòa án nhân dân Quận 7 với lý do vi phạm luật lao động và các điều khoản liên quan.

Phiên tòa sơ thẩm đã diễn ra vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, và theo Bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân Quận 7 đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

27

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính cuối kỳ của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2021